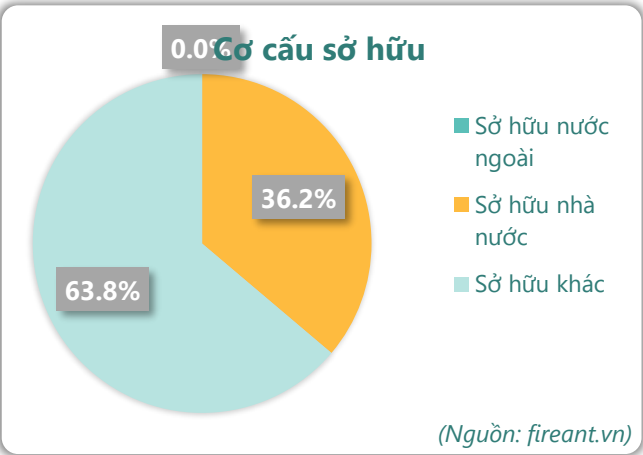
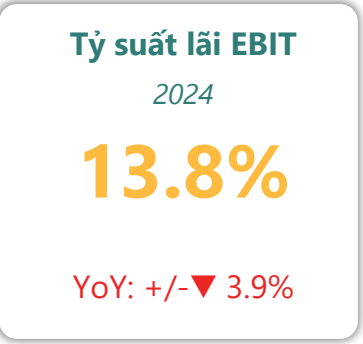
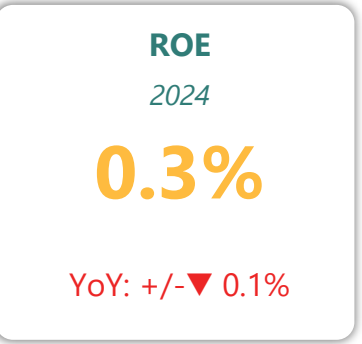
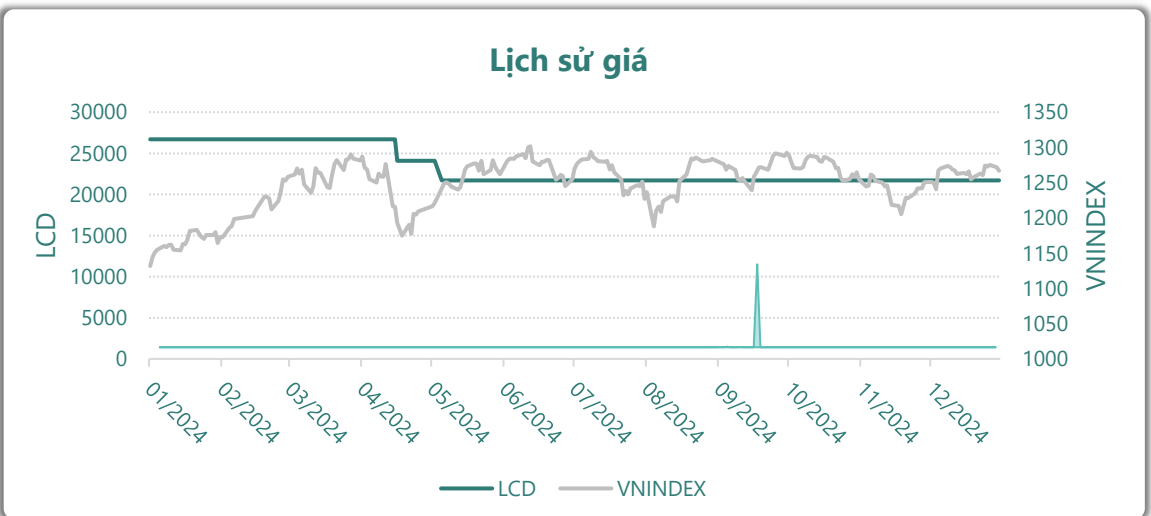
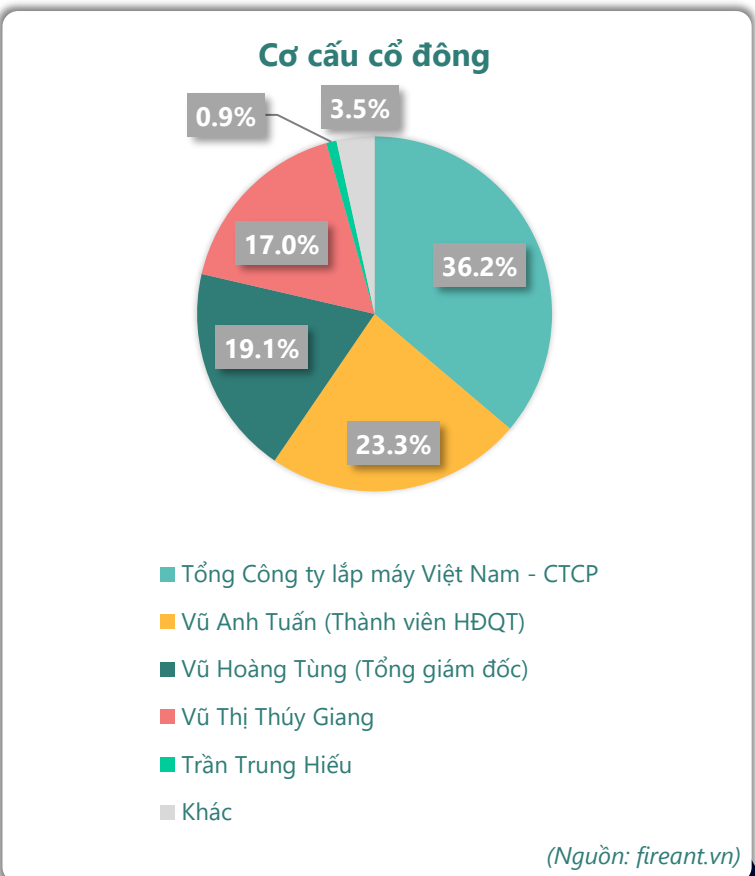


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

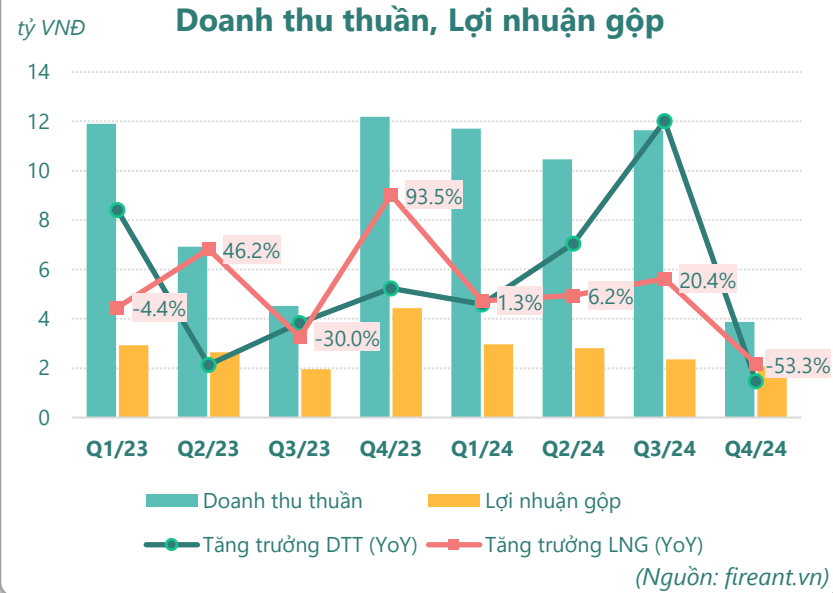
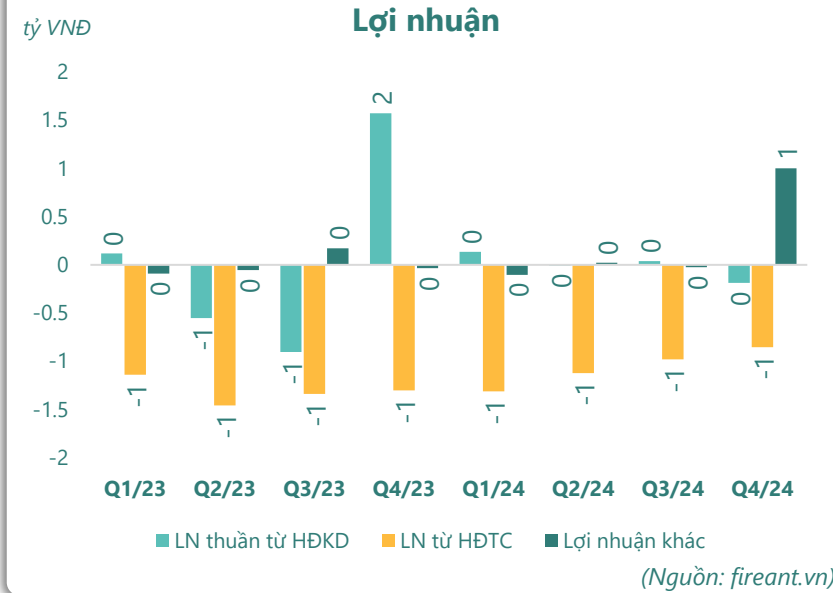
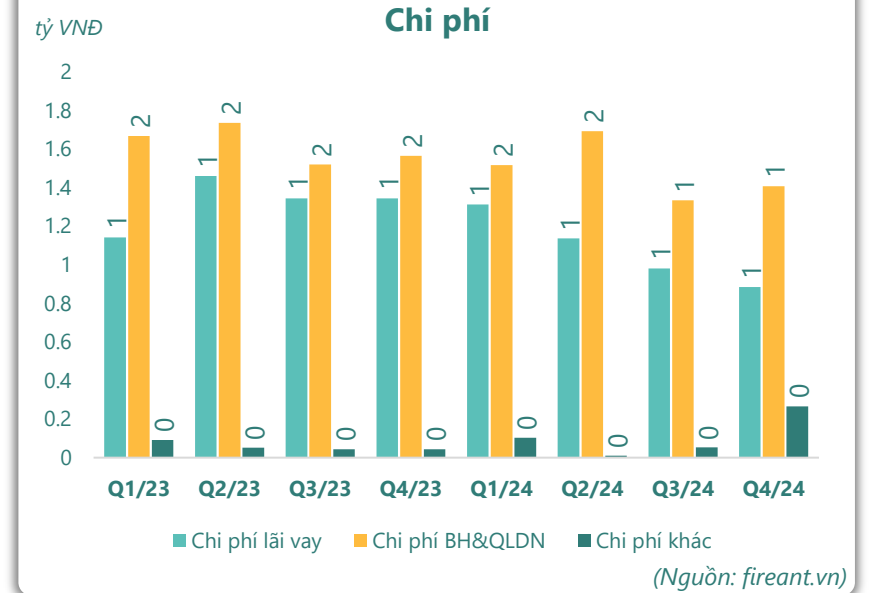
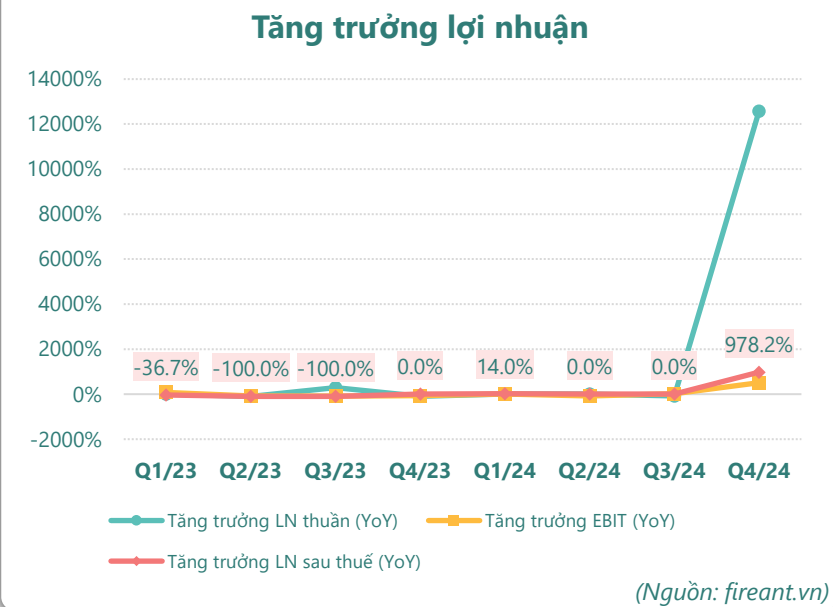
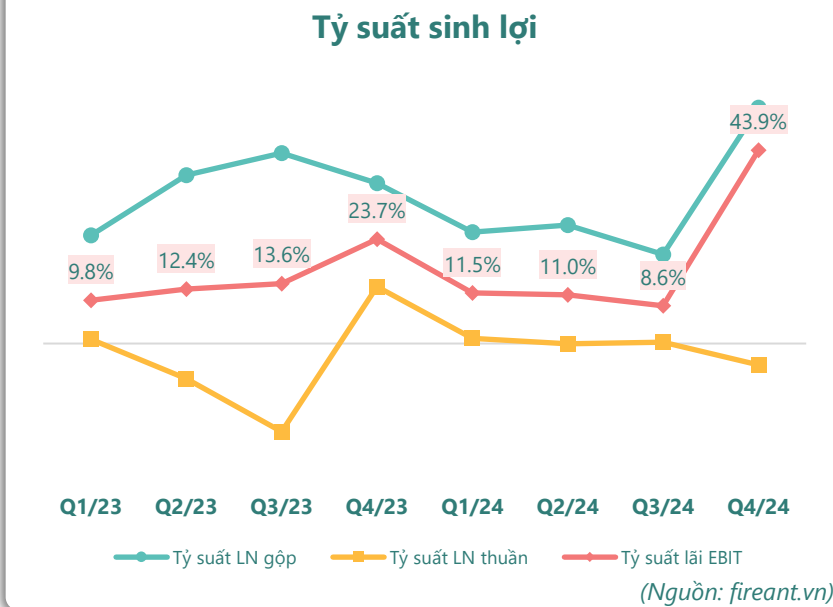
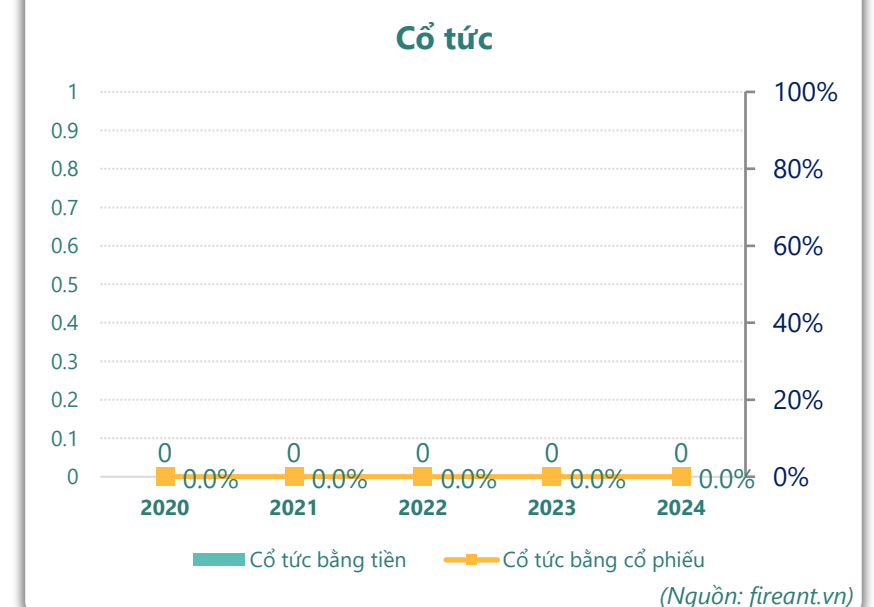
CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ Điện

Ngày 31/12/2024	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	1,499,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	58
P/E	376.1



KẾT QUẢ KINH DOANH

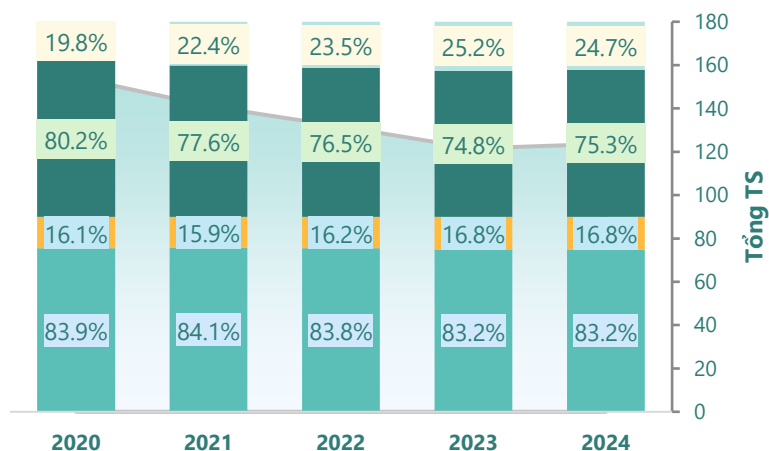




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

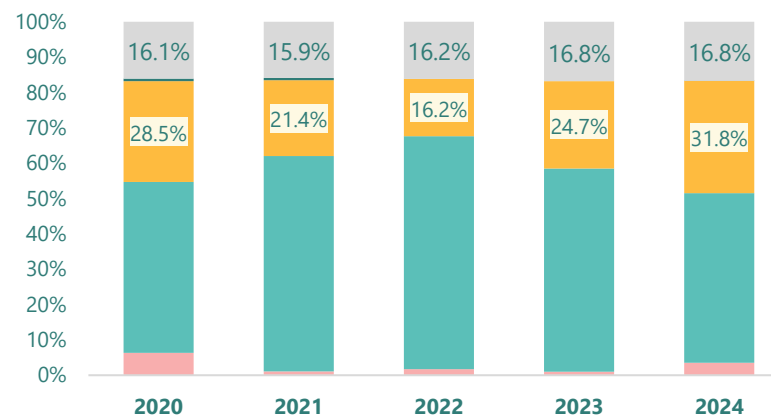
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

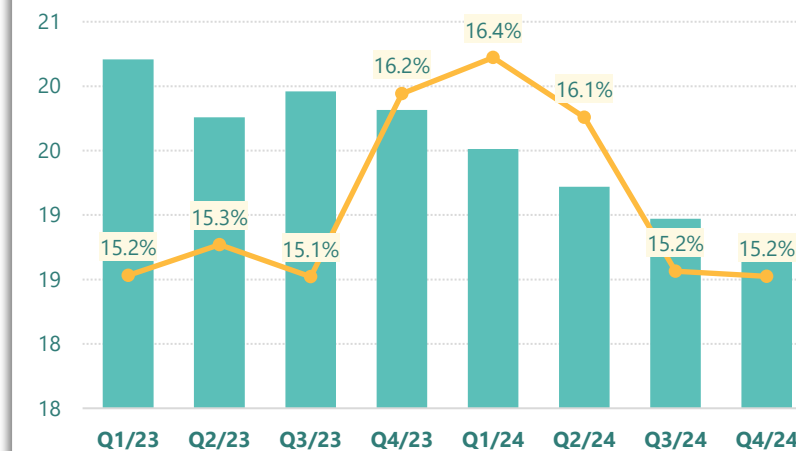


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

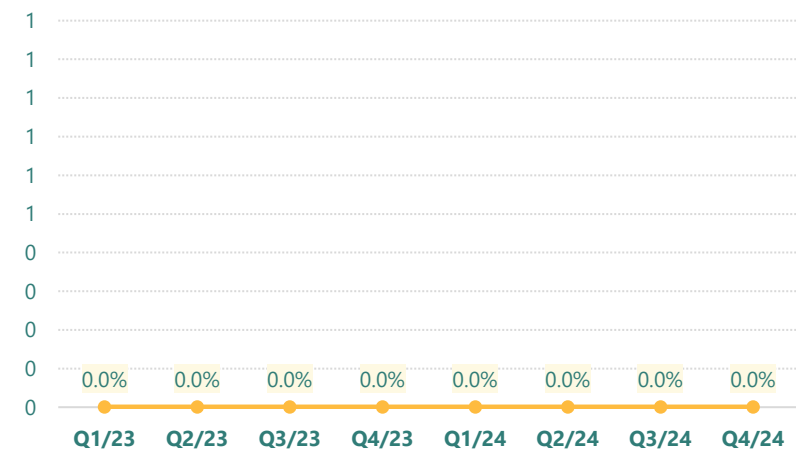


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

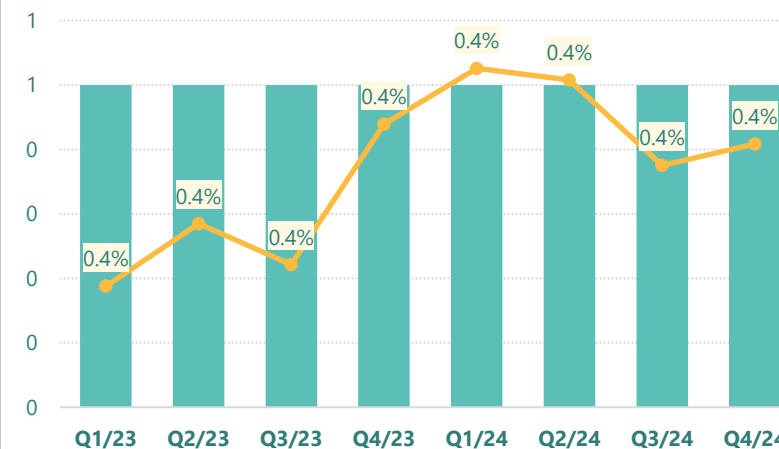


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

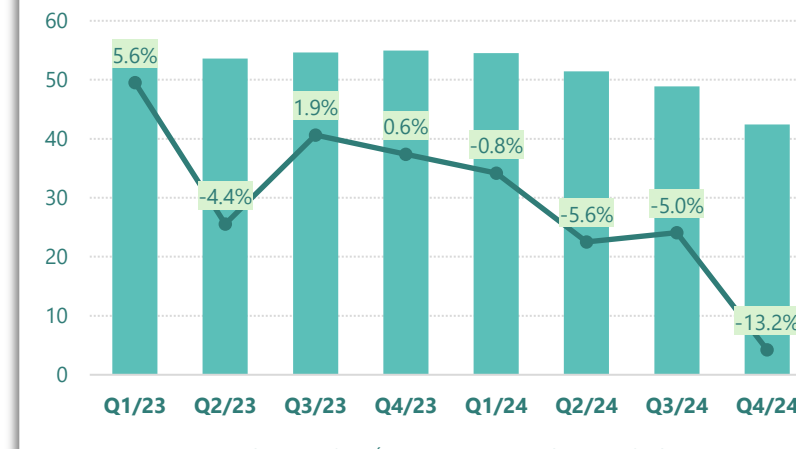


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



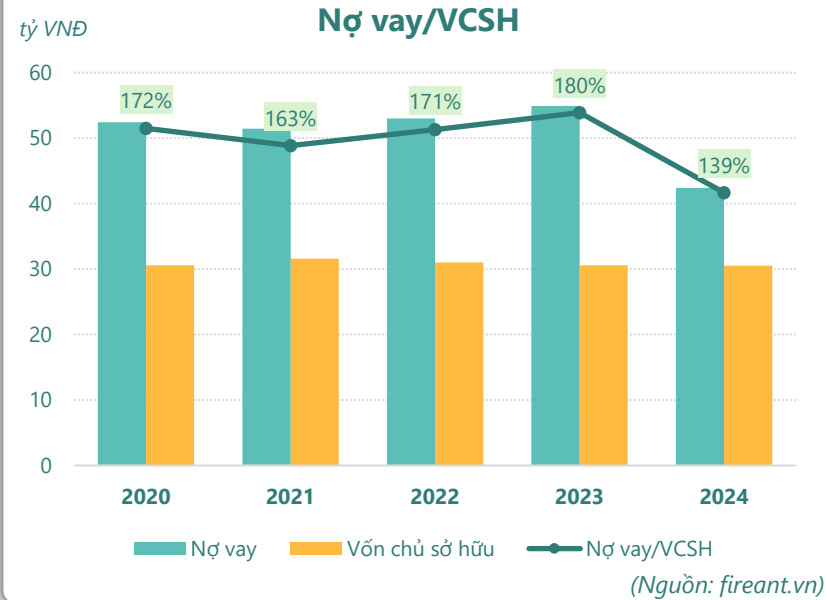
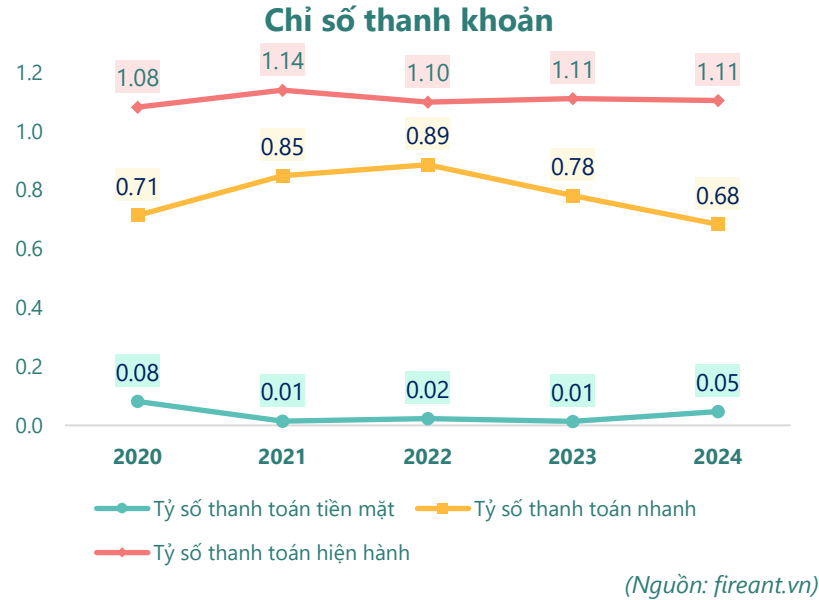
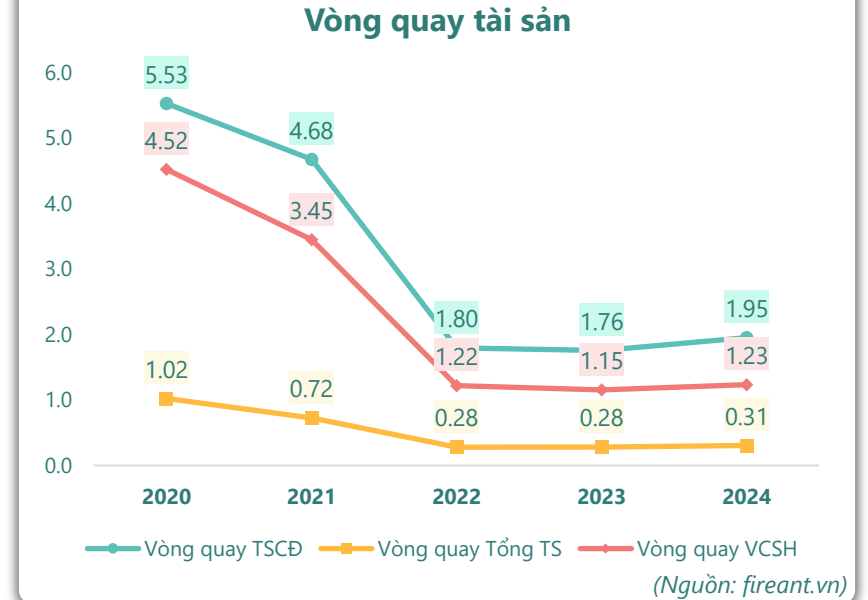
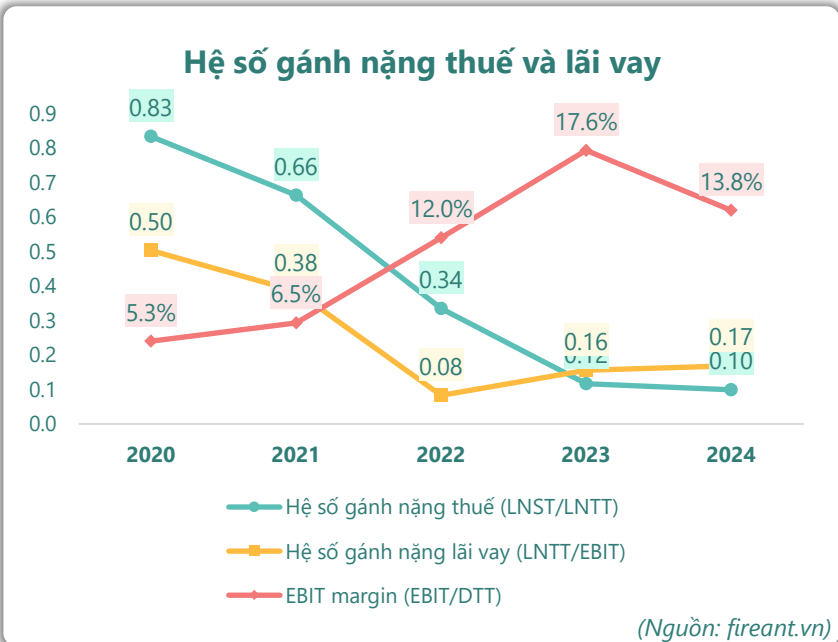
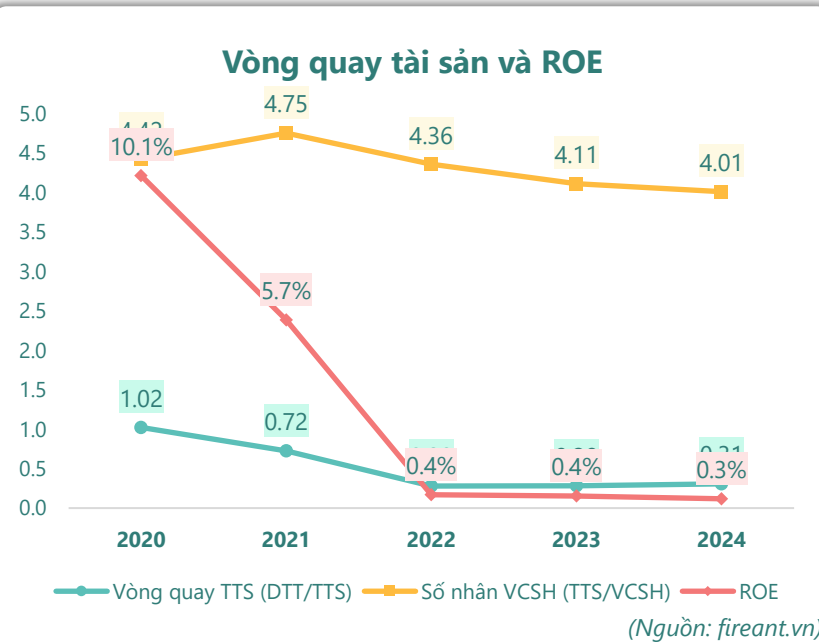
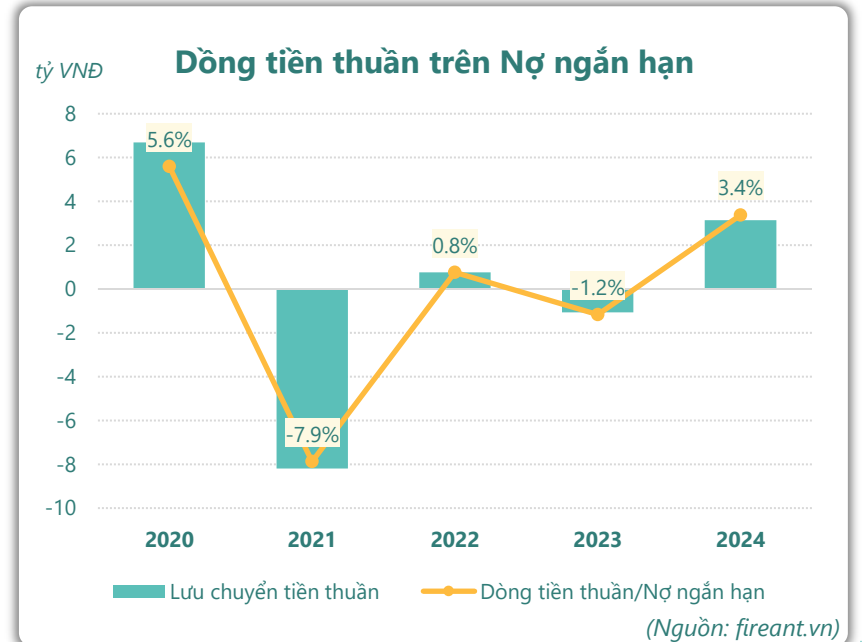
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3.87	12.2	-68.3%	37.7	35.5	6.0%
Giá vốn hàng bán	1.80	7.75	-76.8%	27.5	23.6	16.6%
Lợi nhuận gộp	2.07	4.44	-53.3%	10.2	12.0	-14.8%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.04	-20.0%	0.05	0.05	-10.6%
Chi phí TC	0.88	1.35	-34.5%	4.32	5.29	-18.4%
Chi phí lãi vay	0.88	1.35	-34.5%	4.32	5.29	-18.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.41	1.56	-9.8%	5.95	6.61	-10.0%
LN thuần từ HĐKD	-0.19	1.57	-112%	-0.02	0.12	-119%
Lợi nhuận khác	1.00	-0.03	3438%	0.90	0.86	4.3%
LN trước thuế	0.81	1.54	-47.2%	0.87	0.98	-10.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.07	1.47	-95.2%	0.09	0.11	-23.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	1.47	-95.2%	0.09	0.11	-23.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.71	-0.99	3.78	-1.00	3.34	9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.61	0.05	-0.07	-0.06	0	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.04	0.31	-0.42	-3.06	-2.55	-6.47
Tiền đầu kỳ	4.14	1.86	1.24	4.52	0.40	1.19
Lưu chuyển tiền thuần	-2.28	-0.62	3.28	-4.12	0.79	3.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.86	1.24	4.52	0.40	1.19	4.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	124	122	1.7%
Tài sản ngắn hạn	103	101	1.8%
Tiền và tương đương tiền	4.38	1.24	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.3	69.9	-15.2%
Hàng tồn kho	39.3	30.0	30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	20.7	20.4	1.3%
Phải thu dài hạn	1.39	0	
Tài sản cố định	18.7	19.8	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.13	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.1	91.0	2.3%
Nợ ngắn hạn	93.1	91.0	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	54.9	-22.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.49	3.43	89.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	30.5	30.6	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	30.5	30.6	-0.1%
Vốn điều lệ	15.0	15.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

